

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

|                                             |                                                        |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN<br>TP. HỒ CHÍ MINH |                                                        |
| <b>ĐẾN</b>                                  | Số: <u>56.491</u>                                      |
|                                             | Giờ: ..... Ngày <u>1</u> tháng <u>12</u> năm <u>11</u> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÍ III NĂM 2011**

*TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011*

*Phát hành lần 1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2011**

Ngày : 30/09/2011

ĐVT : VND

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>108,024,704,842</b> | <b>116,700,592,283</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>38,126,813,574</b>  | <b>37,203,588,900</b>  |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 3,460,282,711          | 4,090,485,215          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 34,666,530,863         | 33,113,103,685         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>3,300,000,000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             | 3,300,000,000          | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn      | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> | <b>V.03</b> | <b>32,911,357,068</b>  | <b>39,473,789,203</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 23,027,376,675         | 32,733,142,504         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 775,454,720            | 432,163,270            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        |             | 10,027,040,785         | 7,226,998,541          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 139        |             | (918,515,112)          | (918,515,112)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>30,884,277,216</b>  | <b>31,615,478,792</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 30,884,277,216         | 31,615,478,792         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> | <b>V.05</b> | <b>2,802,256,984</b>   | <b>8,407,735,388</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 1,408,801,755          | 1,874,576,288          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 1,393,455,229          | 6,533,159,100          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>65,383,332,240</b>  | <b>62,760,020,764</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>54,267,824,283</b>  | <b>49,447,250,530</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | V.06        | 54,265,596,049         | 49,445,863,724         |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 97,511,086,414         | 98,532,852,687         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |             | (43,245,490,365)       | (49,086,988,963)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                     | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                          | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                            | 227        | V.07        | 2,228,234              | 1,386,806              |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | 11,219,048             | 11,219,048             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |             | (8,990,814)            | (9,832,242)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 230        | V.08        |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguyên giá                                         | 241        |             |                        |                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>V.09</b> | <b>8,696,644,981</b>   | <b>8,696,644,981</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                             | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |             | 296,644,981            | 296,644,981            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                | 258        |             | 8,400,000,000          | 8,400,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>2,418,862,976</b>   | <b>4,616,125,253</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | V.10        | 2,368,862,846          | 4,314,531,004          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 262        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                               | 268        |             | 50,000,130             | 301,594,249            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>173,408,037,082</b> | <b>179,460,613,047</b> |



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2011

Ngày : 30/09/2011

DVT : VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>47,486,326,003</b>  | <b>47,029,292,623</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>32,285,503,499</b>  | <b>33,723,793,339</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.11        | 8,789,101,862          | 8,704,750,199          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.12        | 8,411,398,075          | 7,629,378,262          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.13        | 325,143,600            | 922,115,369            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.14        | 3,906,681,533          | 1,973,943,126          |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 171,671,302            | 2,278,132,059          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.15        | 2,044,509,000          | 3,402,235,000          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.16        | 7,251,579,626          | 6,909,617,334          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.17        | 1,235,643,328          | 1,144,705,817          |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 323        |             | 149,775,173            | 758,916,173            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>15,200,822,504</b>  | <b>13,305,499,284</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 140,000,000            | 140,000,000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.18        | 15,060,822,504         | 13,165,499,284         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>125,921,711,079</b> | <b>132,431,320,424</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>125,921,711,079</b> | <b>132,431,320,424</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.20        | 82,499,980,000         | 82,499,980,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 23,140,020,000         | 23,140,020,000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 6,753,014,656          | 8,939,655,402          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1,328,056,312          | 2,440,722,908          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.21        | 12,200,640,111         | 15,410,942,114         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.               | 421        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> | <b>V.22</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>173,408,037,082</b> | <b>179,460,613,047</b> |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            | Số đầu năm    | Số cuối kỳ    |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |               |               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược  |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 1,510,999,132 | 1,510,999,132 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 16,057.23     | 61,812.70     |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ



NGUYỄN VĂN THANH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**PHẦN I: LÃI LỖ**  
**QUÍ: III /2011**

ĐVT : VND

| Diễn giải                                                                | Mã số     | Quý III               |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                          |           | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước                          | Năm nay                |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>01</b> | <b>38,445,692,872</b> | <b>56,791,469,704</b> | <b>81,307,317,879</b>              | <b>116,034,278,213</b> |
| - Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu                                    |           | 2,162,053,279         | 3,867,135,502         | 3,606,766,674                      | 6,285,143,263          |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                    | 03        |                       |                       | 361,832,536                        |                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b> | <b>10</b> | <b>38,445,692,872</b> | <b>56,791,469,704</b> | <b>80,945,485,343</b>              | <b>116,034,278,213</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11        | 31,184,541,642        | 46,804,081,384        | 59,568,130,178                     | 87,574,083,195         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> | <b>7,261,151,230</b>  | <b>9,987,388,320</b>  | <b>21,377,355,165</b>              | <b>28,460,195,018</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21        | 1,188,072,547         | 1,316,810,363         | 3,355,070,154                      | 3,927,540,384          |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22        | 761,007,298           | 632,833,125           | 1,455,179,488                      | 2,028,245,308          |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                             | 23        | 484,711,021           | 217,771,275           | 740,309,584                        | 512,485,383            |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 24        | 2,948,455,114         | 4,128,864,225         | 8,508,861,625                      | 10,654,200,182         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 25        | 1,659,925,364         | 1,364,404,448         | 4,704,517,259                      | 5,085,073,709          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>     | <b>30</b> | <b>3,079,836,001</b>  | <b>5,178,096,885</b>  | <b>10,063,866,947</b>              | <b>14,620,216,203</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31        | 660,549,068           | 1,709                 | 661,149,799                        | 7,901,717              |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32        | 663,817,600           | 997,535               | 663,821,057                        | 17,510,175             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                 | <b>40</b> | <b>(3,268,532)</b>    | <b>(995,826)</b>      | <b>(2,671,258)</b>                 | <b>(9,608,458)</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>                          | <b>50</b> | <b>3,076,567,469</b>  | <b>5,177,101,059</b>  | <b>10,061,195,689</b>              | <b>14,610,607,745</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51        | 769,141,867           | 1,294,275,265         | 2,515,298,922                      | 3,652,651,936          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52        |                       |                       |                                    |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>  | <b>60</b> | <b>2,307,425,602</b>  | <b>3,882,825,794</b>  | <b>7,545,896,767</b>               | <b>10,957,955,809</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | <b>70</b> | <b>307.66</b>         | <b>470.65</b>         | <b>1,006.12</b>                    | <b>1,328.24</b>        |

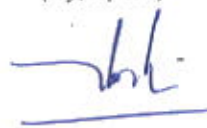
Ngày 20 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**HUỲNH NGỌC SƠN**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**LƯU THỊ TỐ NHƯ**

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**NGUYỄN VĂN THANH**



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
**QUÍ III/2011**

DVT : VND

| Diễn giải                                                                                        | Mã số | T/mình   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                  |       |          | Năm trước                          | Kỳ này                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |          |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |          | 10,061,195,689                     | 14,610,607,745         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |          |                                    |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |          | 2,786,292,737                      | 5,842,340,026          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |          |                                    |                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |          | -                                  |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |          |                                    |                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |          | 740,309,584                        | 512,485,383            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |          | 13,587,798,010                     | 20,965,433,154         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |          | (5,910,756,011)                    | (12,159,417,218)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |          | (4,094,714,052)                    | (731,201,576)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |          | 2,834,243,535                      | 4,666,402,911          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |          | (355,366,829)                      | (1,945,668,158)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |          | (753,784,584)                      | (893,462,870)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |          | (40,580,225)                       | (2,451,810,501)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |          | 600,731                            | 270,467                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |          | (335,372,739)                      | (1,188,650,127)        |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  | 20    |          | <b>4,932,067,836</b>               | <b>6,261,896,082</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |          |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.                               | 21    | 6,7,8,11 | (19,219,412,295)                   | (1,021,766,273)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |          | 716,864,400                        | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |          |                                    |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |          |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                                   | 25    |          | (2,500,000,000)                    | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                               | 26    |          | 10,500,000,000                     | 3,300,000,000          |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27    |          | -                                  | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |          | <b>(10,502,547,895)</b>            | <b>2,278,233,727</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |          |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở                                       | 31    | 21       | -                                  | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    | 21       |                                    | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    |          | 21,410,625,928                     | 19,358,840,102         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |          | (6,872,141,488)                    | (21,338,514,985)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |          |                                    | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | 21       | (2,919,102,800)                    | (7,483,679,600)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40    |          | <b>11,619,381,640</b>              | <b>(9,463,354,483)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                        | 50    |          | <b>6,048,901,581</b>               | <b>(923,224,674)</b>   |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                                           | 60    |          | <b>43,333,664,353</b>              | <b>38,126,813,574</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |          | -                                  | -                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)</b>                                           | 70    | 31       | <b>49,382,565,934</b>              | <b>37,203,588,900</b>  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
**HUỲNH NGỌC SƠN**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
**LƯU THỊ TỐ NHƯ**





## Phần II: THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

QUÍ: III /2011

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu                                          | Mã số     | Số phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số phải nộp cuối kỳ  |
|---------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   |           |                    | Số phải nộp           | Số đã nộp            |                      |
| <b>I. THUẾ (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)</b> | <b>10</b> | <b>210,351,980</b> | <b>5,476,156,570</b>  | <b>3,712,565,424</b> | <b>1,973,943,126</b> |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa                     | 11        | 3,663,743          | 4,361,852,217         | 2,544,230,820        | 1,821,285,140        |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                       | 12        | -                  | 732,049,901           | 732,049,901          | -                    |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                         | 13        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                           | 14        | -                  | 149,923,843           | 149,923,843          | -                    |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 15        | (18,303,760)       | -                     | -                    | (18,303,760)         |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                          | 16        | 179,297,197        | 232,330,609           | 266,719,260          | 144,908,546          |
| 7. Thuế tài nguyên                                | 17        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| 8. Thuế nhà đất                                   | 18        | 45,694,800         | -                     | 19,641,600           | 26,053,200           |
| 9. Tiền thuê đất                                  | 19        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| 10. Các loại thuế khác                            | 20        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| <b>II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC (30=31+32+33)</b>  | <b>30</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| 1. Các khoản phụ thu                              | 31        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                          | 32        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| 3. Các khoản khác                                 | 33        | -                  | -                     | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng (40 = 10 + 30)</b>                   | <b>40</b> | <b>210,351,980</b> | <b>5,476,156,570</b>  | <b>3,712,565,424</b> | <b>1,973,943,126</b> |

Tổng số thuế phải nộp năm trước chuyển sang năm này : 3.906.681.533 VND

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 2.433.506.741 VND

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 29. tháng 11 .. năm .. 2011

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN THANH



# Phần III: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THUẾ GTGT

QUÍ: III/2011

ĐVT: VND

| Diễn giải                                                                                                            | Mã số | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|----------------|
| <b>I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ</b>                                                                                    |       |                    |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ                                                                   | 10    | 150,686,401        | 1,408,801,755  |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                                                                              | 11    | 2,884,273,798      | 5,820,293,423  |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16) | 12    | 1,160,383,911      | 5,354,518,890  |
| Trong đó:                                                                                                            |       |                    |                |
| a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ                                                                                          | 13    | 1,160,383,911      | 5,344,746,353  |
| b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                          | 14    | -                  | -              |
| c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua                                                                  | 15    |                    | 9,772,537      |
| d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ                                                                                  | 16    | -                  | -              |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)                                                    | 17    | 1,874,576,288      | 1,874,576,288  |
| <b>II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI</b>                                                                                   |       |                    |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                                                                             | 20    | -                  | -              |
| 2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh                                                                          | 21    | -                  | -              |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                          | 22    | -                  | -              |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)                                                        | 23    | -                  | -              |
| <b>III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM</b>                                                                                      |       |                    |                |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ                                                                                 | 30    | -                  | -              |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh                                                                                  | 31    | -                  | -              |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm                                                                                         | 32    | -                  | -              |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)                                                            | 33    | -                  | -              |
| <b>IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA</b>                                                                                |       |                    |                |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                                                                    | 40    | 3,663,743          | 183,891,611    |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                                                                        | 41    | 4,361,852,217      | 9,707,302,359  |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                                                                     | 42    | 1,160,383,911      | 5,344,746,353  |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                                                        | 43    | -                  | -              |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                                                      | 44    | -                  | -              |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước                                                          | 45    | 1,383,846,909      | 2,725,162,477  |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)                                            | 46    | 1,821,285,140      | 1,821,285,140  |

Ngày 20 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ



Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN THANH



# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/01/2011 đến tháng 30/09/2011

| Tài khoản | Tên tài khoản                        | Dư đầu năm     |    | Phát sinh quý III |                | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                 | Dư cuối quý III |    |
|-----------|--------------------------------------|----------------|----|-------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|----|
|           |                                      | Nợ             | Có | Nợ                | Có             | Nợ                                 | Có              | Nợ              | Có |
| 111       | Tiền mặt                             | 53,704,152     | -  | 5,461,317,492     | 5,511,375,335  | 23,423,613,242                     | 23,468,628,025  | 8,689,369       | -  |
| 111       | Tiền mặt                             | 53,704,152     | -  | 5,461,317,492     | 5,511,375,335  | 23,423,613,242                     | 23,468,628,025  | 8,689,369       | -  |
| 112       | Tiền gửi ngân hàng                   | 3,406,578,559  | -  | 66,060,698,599    | 63,977,295,521 | 226,824,088,542                    | 226,148,871,255 | 4,081,795,846   | -  |
| 1121      | Tiền gửi NH (VNĐ)                    | 3,102,583,082  | -  | 59,540,011,939    | 58,708,039,637 | 210,039,250,592                    | 210,303,164,910 | 2,838,668,764   | -  |
| 1122      | Tiền gửi ngân hàng (USD)             | 303,995,477    | -  | 6,520,686,660     | 5,269,255,884  | 16,784,837,950                     | 15,845,706,345  | 1,243,127,082   | -  |
| 1123      | Tiền gửi ngân hàng (EUR)             | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 113       | Tiền đang chuyển                     | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 113       | Tiền đang chuyển                     | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 128       | Đầu tư ngắn hạn khác                 | 37,966,530,863 | -  | 2,929,652,002     | 8,700,000,000  | 53,156,111,032                     | 58,009,538,210  | 33,113,103,685  | -  |
| 1281      | Tiền gửi có kỳ hạn                   | 37,966,530,863 | -  | 2,929,652,002     | 8,700,000,000  | 53,156,111,032                     | 58,009,538,210  | 33,113,103,685  | -  |
| 1282      | Đầu tư ngắn hạn khác                 | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 131       | Phải thu khách hàng                  | 22,702,233,075 | -  | 61,153,323,430    | 48,831,202,216 | 126,091,255,787                    | 116,982,461,727 | 31,811,027,135  | -  |
| 131       | Phải thu khách hàng                  | 22,702,233,075 | -  | 61,153,323,430    | 48,831,202,216 | 126,091,255,787                    | 116,982,461,727 | 31,811,027,135  | -  |
| 133       | Thuế GTGT đầu vào                    | 1,408,801,755  | -  | 2,884,273,798     | 1,160,383,911  | 5,820,293,423                      | 5,354,518,890   | 1,874,576,288   | -  |
| 1331      | Thuế VAT đầu vào được khấu trừ của I | 1,408,801,755  | -  | 2,884,273,798     | 1,160,383,911  | 5,820,293,423                      | 5,354,518,890   | 1,874,576,288   | -  |
| 138       | Phải thu khác                        | 10,027,040,785 | -  | 103,514,884       | 2,977,422,595  | 1,145,962,912                      | 3,946,005,156   | 7,226,998,541   | -  |
| 1381      | Tài sản thiếu chờ xử lý              | -              | -  | -                 | 128,273        | 53,592,434                         | 53,592,434      | -               | -  |
| 1385      | Phải thu về cổ phần hóa              | 7,042,246,463  | -  | -                 | -              | -                                  | -               | 7,042,246,463   | -  |
| 1388      | Phải thu khác                        | 2,984,794,322  | -  | 103,514,884       | 2,977,294,322  | 1,092,370,478                      | 3,892,412,722   | 184,752,078     | -  |
| 139       | Dự phòng phải thu khó đòi            | (918,515,112)  | -  | -                 | -              | -                                  | -               | (918,515,112)   | -  |
| 139       | Dự phòng phải thu khó đòi            | (918,515,112)  | -  | -                 | -              | -                                  | -               | (918,515,112)   | -  |
| 141       | Tạm ứng                              | 991,765,000    | -  | 884,482,695       | 408,121,695    | 9,221,483,773                      | 3,746,981,773   | 6,466,267,000   | -  |
| 141       | Tạm ứng                              | 991,765,000    | -  | 884,482,695       | 408,121,695    | 9,221,483,773                      | 3,746,981,773   | 6,466,267,000   | -  |
| 142       | Chi phí trả trước                    | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 1421      | Chi phí chờ phân bổ                  | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 14223     | Chi phí ISO chờ kết chuyển           | -              | -  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -  |
| 144       | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | 401,690,229    | -  | 66,892,100        | 29,315,000     | 66,892,100                         | 401,690,229     | 66,892,100      | -  |
| 144       | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | 401,690,229    | -  | 66,892,100        | 29,315,000     | 66,892,100                         | 401,690,229     | 66,892,100      | -  |
| 152       | Nguyên Vật Liệu                      | 18,484,807,116 | -  | 46,199,196,248    | 51,515,635,009 | 81,226,205,027                     | 85,722,840,823  | 13,988,171,320  | -  |
| 1521      | Nguyên vật liệu chính                | 13,098,065,522 | -  | 39,684,719,008    | 43,535,378,288 | 68,761,185,514                     | 71,415,947,850  | 10,443,303,186  | -  |
| 1521(GC)  | Nguyên vật liệu chính                | 4,506,733,164  | -  | 4,629,850,911     | 6,022,791,079  | 7,761,076,818                      | 9,380,018,506   | 2,887,791,476   | -  |
| 1522      | Nguyên vật liệu phụ                  | 634,960,852    | -  | 689,564,680       | 697,310,245    | 1,520,509,320                      | 1,819,519,076   | 335,951,096     | -  |



| Tài khoản | Tên tài khoản                        | Dư đầu năm       |    | Phát sinh quỹ III |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                | Dư cuối quý III  |    |
|-----------|--------------------------------------|------------------|----|-------------------|----------------|------------------------------------|----------------|------------------|----|
|           |                                      | Nợ               | Có | Nợ                | Có             | Nợ                                 | Có             | Nợ               | Có |
| 1523      | Nhiên liệu                           | 245,047,578      | -  | 1,195,061,649     | 1,260,155,397  | 3,183,433,375                      | 3,107,355,391  | 321,125,562      | -  |
| 153       | Công cụ dụng cụ                      | 185,846,384      | -  | 496,740,721       | 534,882,953    | 3,225,341,875                      | 3,275,616,678  | 135,571,581      | -  |
| 153       | Công cụ dụng cụ                      | 185,846,384      | -  | 496,740,721       | 534,882,953    | 3,225,341,875                      | 3,275,616,678  | 135,571,581      | -  |
| 154       | Chi phí SXKD dở dang                 | 3,511,073,889    | -  | 43,067,709,146    | 38,344,883,064 | 83,788,982,917                     | 82,046,237,792 | 5,253,819,014    | -  |
| 1541      | Chi phí SXKD dở dang băng tải        | 1,616,416,292    | -  | 19,976,144,493    | 19,631,155,939 | 43,917,179,881                     | 44,937,014,973 | 596,581,200      | -  |
| 1541(GC)  | Chi phí SXKD dở dang băng tải gia cố | 114,710,997      | -  | 5,104,257,898     | 5,076,126,897  | 11,422,828,904                     | 11,503,648,286 | 33,891,615       | -  |
| 1542      | Chi phí SXKD dở dang courroie        | 182,075,893      | -  | 4,240,953,076     | 4,332,878,814  | 11,076,789,191                     | 11,104,273,232 | 154,591,852      | -  |
| 1544      | Chi phí SXKD dở dang hàng gia công   | 39,476,467       | -  | 147,264,535       | 147,264,535    | 390,514,378                        | 429,990,845    | -                | -  |
| 1545      | Chi phí SXKD dở dang sản phẩm khác   | 59,745,338       | -  | 2,876,979,775     | 2,815,130,090  | 4,658,256,754                      | 4,632,366,540  | 85,635,552       | -  |
| 1546      | CPSXKD dở dang thuê ngoài gia công   | 1,498,648,902    | -  | 10,127,554,810    | 5,780,943,768  | 11,689,005,954                     | 8,839,723,814  | 4,347,931,042    | -  |
| 1548      | Chi phí sản xuất băng bida           | -                | -  | 594,554,559       | 561,383,021    | 634,407,855                        | 599,220,102    | 35,187,753       | -  |
| 155       | Thành phẩm                           | 7,142,603,972    | -  | 32,679,491,217    | 30,207,467,191 | 73,335,798,677                     | 70,004,812,236 | 10,473,590,413   | -  |
| 155       | Thành phẩm                           | 7,142,603,972    | -  | 32,679,491,217    | 30,207,467,191 | 73,335,798,677                     | 70,004,812,236 | 10,473,590,413   | -  |
| 156       | Hàng hóa                             | -                | -  | 3,809,102,994     | 3,851,381,994  | 4,028,137,494                      | 4,018,637,494  | 9,500,000        | -  |
| 156       | Hàng hóa                             | -                | -  | 3,809,102,994     | 3,851,381,994  | 4,028,137,494                      | 4,018,637,494  | 9,500,000        | -  |
| 157       | Hàng gửi đi bán                      | 1,559,945,855    | -  | 10,123,478,685    | 10,322,386,904 | 23,872,061,661                     | 23,677,181,052 | 1,754,826,464    | -  |
| 157       | Hàng gửi đi bán                      | 1,559,945,855    | -  | 10,123,478,685    | 10,322,386,904 | 23,872,061,661                     | 23,677,181,052 | 1,754,826,464    | -  |
| 211       | TSCĐ Hữu Hình                        | 97,511,086,414   | -  | 28,500,000        | -              | 1,021,766,273                      | -              | 98,532,852,687   | -  |
| 2112      | Nhà cửa, vật kiến trúc               | 12,943,917,570   | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 12,943,917,570   | -  |
| 2113      | Máy móc, thiết bị                    | 77,760,352,733   | -  | 28,500,000        | -              | 28,500,000                         | -              | 77,788,852,733   | -  |
| 2114      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn      | 6,397,451,812    | -  | -                 | -              | 993,266,273                        | -              | 7,390,718,085    | -  |
| 2115      | Thiết bị, dụng cụ quản lý            | 409,364,299      | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 409,364,299      | -  |
| 213       | Tài sản vô hình                      | 11,219,048       | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 11,219,048       | -  |
| 2135      | Phần mềm máy vi tính                 | 11,219,048       | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 11,219,048       | -  |
| 214       | Hao mòn tài sản cố định              | (43,254,481,179) | -  | -                 | 1,960,967,101  | -                                  | 5,842,340,026  | (49,096,821,205) | -  |
| 21411     | Cơ sở hạ tầng                        | (5,475,285,828)  | -  | -                 | 138,780,207    | -                                  | 416,340,621    | (5,891,626,449)  | -  |
| 21412     | Máy móc thiết bị                     | (34,816,577,490) | -  | -                 | 1,623,467,431  | -                                  | 4,870,006,459  | (39,686,583,949) | -  |
| 21413     | Thiết bị văn phòng                   | (212,003,937)    | -  | -                 | 15,704,601     | -                                  | 48,334,455     | (260,338,392)    | -  |
| 21415     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn      | (2,741,623,110)  | -  | -                 | 182,734,386    | -                                  | 506,817,063    | (3,248,440,173)  | -  |
| 21438     | Hao mòn TSCĐVH khác                  | (8,990,814)      | -  | -                 | 280,476        | -                                  | 841,428        | (9,832,242)      | -  |
| 222       | Góp vốn liên doanh                   | 296,644,981      | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 296,644,981      | -  |
| 2221      | Góp vốn liên doanh                   | 696,549,669      | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 696,549,669      | -  |
| 2222      | Thu hồi vốn góp liên doanh           | (399,904,688)    | -  | -                 | -              | -                                  | -              | (399,904,688)    | -  |
| 241       | Đầu tư dài hạn khác                  | 8,400,000,000    | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 8,400,000,000    | -  |
| 2288      | Đầu tư dài hạn khác                  | 8,400,000,000    | -  | -                 | -              | -                                  | -              | 8,400,000,000    | -  |
| 241       | XDCB dở dang                         | -                | -  | -                 | -              | -                                  | -              | -                | -  |
| 2412      | Xây dựng cơ bản                      | -                | -  | -                 | -              | -                                  | -              | -                | -  |
| 242       | Chi phí trả trước dài hạn            | 2,368,862,846    | -  | 629,990,655       | 399,031,966    | 2,976,422,765                      | 1,030,754,607  | 4,314,531,004    | -  |



| Tài khoản | Tên tài khoản                               | Dư đầu năm    |                | Phát sinh quý III |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                | Dư cuối quý III |                |
|-----------|---------------------------------------------|---------------|----------------|-------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
|           |                                             | Nợ            | Có             | Nợ                | Có             | Nợ                                 | Có             | Nợ              | Có             |
| 2422      | Chi phí sửa chữa nhà xưởng                  | 870,658,152   | -              | -                 | 91,360,182     | -                                  | 274,080,546    | 596,577,606     | -              |
| 2423      | Chi phí TS, CCDC chờ phân bổ dài hạn        | 433,169,046   | -              | 117,800,000       | 204,608,188    | 2,301,551,800                      | 513,257,052    | 2,221,463,794   | -              |
| 2424      | Chi phí trả trước tiền thuê đất chờ phân bổ | 1,053,228,900 | -              | -                 | 30,381,600     | -                                  | 91,144,800     | 962,084,100     | -              |
| 2426      | Chi phí trả trước chờ phân bổ khác          | 11,806,748    | -              | 512,190,655       | 72,681,996     | 674,870,965                        | 152,272,209    | 534,405,504     | -              |
| 244       | Ký cược, ký quỹ dài hạn                     | 50,000,130    | -              | -                 | 15,524,080     | 271,155,049                        | 19,560,930     | 301,594,249     | -              |
| 244       | Ký cược, ký quỹ dài hạn                     | 50,000,130    | -              | -                 | 15,524,080     | 271,155,049                        | 19,560,930     | 301,594,249     | -              |
| 311       | Vay ngắn hạn                                | -             | 5,489,101,862  | 7,400,875,465     | 8,052,547,588  | 19,443,191,765                     | 19,358,840,102 | -               | 5,404,750,199  |
| 3111      | Vay ngắn hạn (VND)                          | -             | -              | 3,010,660,000     | 3,010,660,000  | 9,751,660,000                      | 9,751,660,000  | -               | -              |
| 3112      | Vay ngắn hạn (USD)                          | -             | 5,489,101,862  | 4,390,215,465     | 5,041,887,588  | 9,691,531,765                      | 9,607,180,102  | -               | 5,404,750,199  |
| 315       | Nợ dài hạn đến hạn trả                      | -             | 3,300,000,000  | -                 | -              | -                                  | -              | -               | 3,300,000,000  |
| 315       | Nợ dài hạn đến hạn trả                      | -             | 3,300,000,000  | -                 | -              | -                                  | -              | -               | 3,300,000,000  |
| 333       | Phải trả nhà cung cấp                       | -             | 7,635,943,355  | 44,641,725,664    | 46,943,092,018 | 85,141,520,155                     | 84,702,791,792 | -               | 7,197,214,992  |
| 333       | Phải trả nhà cung cấp                       | -             | 7,635,943,355  | 44,641,725,664    | 46,943,092,018 | 85,141,520,155                     | 84,702,791,792 | -               | 7,197,214,992  |
| 3331      | Thuế GTGT phải nộp                          | -             | 183,891,611    | 2,544,230,820     | 4,361,852,217  | 8,069,908,830                      | 9,707,302,359  | -               | 1,973,943,126  |
| 33312     | Thuế GTGT hàng nhập khẩu                    | -             | 1,075,744,824  | 732,049,901       | 732,049,901    | 2,993,118,864                      | 1,917,374,040  | -               | 1,821,285,140  |
| 3333      | Thuế xuất, nhập khẩu                        | -             | 80,931,428     | 149,923,843       | 149,923,843    | 422,347,523                        | 341,416,095    | -               | -              |
| 3334      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | -             | 2,433,506,741  | -                 | -              | 2,451,810,501                      | -              | -               | (18,303,760)   |
| 3335      | Thuế thu nhập cá nhân                       | -             | 86,912,129     | 266,719,260       | 232,330,609    | 886,133,462                        | 944,129,879    | -               | 144,908,546    |
| 3337      | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                 | -             | 45,694,800     | 19,641,600        | -              | 19,641,600                         | -              | -               | 26,053,200     |
| 3338      | Các loại thuế khác                          | -             | -              | -                 | -              | 3,000,000                          | 3,000,000      | -               | -              |
| 334       | Phải trả công nhân viên                     | -             | 171,671,302    | 2,028,054,265     | 2,373,736,359  | 5,875,113,124                      | 7,981,573,881  | -               | 2,278,132,059  |
| 3341      | Lương phải trả nhân viên                    | -             | 93,435,302     | 1,838,696,177     | 2,177,967,507  | 5,335,316,036                      | 7,452,113,793  | -               | 2,210,233,059  |
| 3342      | Tiền ăn giữa ca công nhân viên              | -             | 78,236,000     | 189,358,088       | 195,768,852    | 539,797,088                        | 529,460,088    | -               | 67,899,000     |
| 335       | Chi phí phải trả                            | -             | 2,044,509,000  | 1,376,620,000     | 2,652,511,000  | 5,053,390,000                      | 6,411,116,000  | -               | 3,402,235,000  |
| 335       | Chi phí phải trả                            | -             | 2,044,509,000  | 1,376,620,000     | 2,652,511,000  | 5,053,390,000                      | 6,411,116,000  | -               | 3,402,235,000  |
| 338       | Phải trả, phải nộp khác                     | -             | 7,251,579,626  | 5,170,989,456     | 2,340,118,562  | 10,398,960,060                     | 10,056,997,768 | -               | 6,909,617,334  |
| 3382      | Kinh phí công đoàn                          | -             | 61,145,146     | 66,282,726        | 37,724,471     | 127,787,871                        | 104,007,197    | -               | 37,364,472     |
| 3383      | BHXH phải nộp                               | -             | -              | 166,779,593       | 164,686,940    | 460,030,214                        | 454,470,082    | -               | (5,560,132)    |
| 3384      | BHYT phải nộp                               | -             | -              | 33,685,966        | 33,685,966     | 93,728,482                         | 93,728,482     | -               | -              |
| 3385      | Phải trả về cổ phần hóa                     | -             | 420,125,000    | -                 | -              | -                                  | -              | -               | 420,125,000    |
| 3388      | Phải trả, phải nộp khác                     | -             | 6,770,309,480  | 4,889,269,631     | 2,089,049,645  | 9,676,098,031                      | 9,363,476,545  | -               | 6,457,687,994  |
| 3389      | Bảo hiểm thất nghiệp                        | -             | -              | 14,971,540        | 14,971,540     | 41,315,462                         | 41,315,462     | -               | -              |
| 341       | Vay dài hạn                                 | -             | 15,060,822,504 | 622,979,228       | -              | 1,895,323,220                      | -              | -               | 13,165,499,284 |
| 3412      | Vay dài hạn (USD)                           | -             | 15,060,822,504 | 622,979,228       | -              | 1,895,323,220                      | -              | -               | 13,165,499,284 |
| 344       | Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn                | -             | 140,000,000    | -                 | -              | -                                  | -              | -               | 140,000,000    |
| 344       | Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn                | -             | 140,000,000    | -                 | -              | -                                  | -              | -               | 140,000,000    |
| 352       | Dự phòng phải trả                           | -             | 1,235,643,328  | 31,662,523        | -              | 90,937,511                         | -              | -               | 1,144,705,817  |



| Tài khoản | Tên tài khoản                            | Dư đầu năm |                 | Phát sinh quý III |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 | Dư cuối quý III |                 |
|-----------|------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|           |                                          | Nợ         | Có              | Nợ                | Có             | Nợ                                 | Có              | Nợ              | Có              |
| 352       | Dự phòng phải trả                        | -          | 1,235,643,328   | 31,662,523        | -              | 90,937,511                         | -               | -               | 1,144,705,817   |
| 353       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -          | 149,775,173     | 203,428,000       | 4,725,000      | 919,334,000                        | 1,528,475,000   | -               | 758,916,173     |
| 3531      | Quỹ khen thưởng                          | -          | 171,162,179     | 106,600,000       | -              | 605,150,000                        | 1,050,700,000   | -               | 616,712,179     |
| 3532      | Quỹ phúc lợi                             | -          | (21,387,006)    | 96,828,000        | 4,725,000      | 314,184,000                        | 477,775,000     | -               | 142,203,994     |
| 411       | Nguồn vốn kinh doanh                     | -          | 105,640,000,000 | -                 | -              | -                                  | -               | -               | 105,640,000,000 |
| 4111      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | -          | 82,499,980,000  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | 82,499,980,000  |
| 4112      | Thặng dư vốn cổ phần                     | -          | 23,140,020,000  | -                 | -              | -                                  | -               | -               | 23,140,020,000  |
| 413       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 413       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh lại cuối | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 414       | Quỹ đầu tư phát triển                    | -          | 6,753,014,656   | -                 | -              | -                                  | 2,186,640,746   | -               | 8,939,655,402   |
| 414       | Quỹ đầu tư phát triển                    | -          | 6,753,014,656   | -                 | -              | -                                  | 2,186,640,746   | -               | 8,939,655,402   |
| 415       | Quỹ dự phòng tài chính                   | -          | 1,328,056,312   | -                 | -              | -                                  | 1,112,666,596   | -               | 2,440,722,908   |
| 415       | Quỹ dự phòng tài chính                   | -          | 1,328,056,312   | -                 | -              | -                                  | 1,112,666,596   | -               | 2,440,722,908   |
| 421       | Lợi nhuận chưa phân phối                 | -          | 12,200,640,111  | -                 | 5,177,101,059  | 23,600,945,853                     | 26,811,247,856  | -               | 15,410,942,114  |
| 4211      | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước       | -          | -               | -                 | -              | 11,400,305,742                     | 12,200,640,111  | -               | 800,334,369     |
| 4212      | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay         | -          | 12,200,640,111  | -                 | 5,177,101,059  | 12,200,640,111                     | 14,610,607,745  | -               | 14,610,607,745  |
| 511       | Doanh thu bán hàng                       | -          | -               | 56,791,469,704    | 56,791,469,704 | 116,034,278,213                    | 116,034,278,213 | -               | -               |
| 5111      | Doanh thu bán hàng hoá                   | -          | -               | 22,256,312,100    | 22,256,312,100 | 29,249,768,782                     | 29,249,768,782  | -               | -               |
| 51121     | Doanh thu bán hàng tài                   | -          | -               | 25,567,795,652    | 25,567,795,652 | 66,627,407,537                     | 66,627,407,537  | -               | -               |
| 51122     | Doanh thu bán courroie                   | -          | -               | 4,161,580,091     | 4,161,580,091  | 10,829,644,987                     | 10,829,644,987  | -               | -               |
| 51128     | Doanh thu bán sản phẩm khác              | -          | -               | 4,274,705,132     | 4,274,705,132  | 8,127,211,998                      | 8,127,211,998   | -               | -               |
| 5113      | Doanh thu cung cấp dịch vụ               | -          | -               | 531,076,729       | 531,076,729    | 968,426,729                        | 968,426,729     | -               | -               |
| 5114      | Doanh thu cho thuê mặt bằng              | -          | -               | -                 | -              | 231,818,180                        | 231,818,180     | -               | -               |
| 515       | Doanh thu hoạt động tài chính            | -          | -               | 1,316,810,363     | 1,316,810,363  | 3,927,540,384                      | 3,927,540,384   | -               | -               |
| 5151      | Thu nhập từ liên doanh liên kết          | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 5154      | Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá           | -          | -               | 60,500            | 60,500         | 74,039,447                         | 74,039,447      | -               | -               |
| 5155      | Thu nhập lãi tiền gửi                    | -          | -               | 1,316,749,863     | 1,316,749,863  | 3,853,500,937                      | 3,853,500,937   | -               | -               |
| 531       | Hàng bán bị trả lại                      | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 531       | Hàng bán bị trả lại                      | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 532       | Giảm giá hàng bán                        | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 532       | Giảm giá hàng bán                        | -          | -               | -                 | -              | -                                  | -               | -               | -               |
| 621       | Chi phí nguyên vật liệu                  | -          | -               | 37,853,653,956    | 37,853,653,956 | 69,289,542,554                     | 69,289,542,554  | -               | -               |
| 6211      | Chi phí NVL sx băng tải                  | -          | -               | 16,469,056,006    | 16,469,056,006 | 33,758,501,498                     | 33,758,501,498  | -               | -               |
| 6212      | Chi phí NVL sx courroie                  | -          | -               | 3,485,046,459     | 3,485,046,459  | 8,931,733,692                      | 8,931,733,692   | -               | -               |
| 6214      | Chi phí NVL sx joint, sản phẩm khác      | -          | -               | 2,373,235,322     | 2,373,235,322  | 3,642,367,111                      | 3,642,367,111   | -               | -               |
| 6215      | Chi phí vật tư băng tải nối đầu, đắp gầu | -          | -               | 4,747,265,983     | 4,747,265,983  | 10,397,574,386                     | 10,397,574,386  | -               | -               |
| 6216      | Chi phí NVL sx bida                      | -          | -               | 540,531,721       | 540,531,721    | 567,358,958                        | 567,358,958     | -               | -               |
| 6217      | Chi phí NVL hàng nhận gia công           | -          | -               | 141,899,355       | 141,899,355    | 343,815,759                        | 343,815,759     | -               | -               |



| Tài khoản | Tên tài khoản                   | Dư đầu năm |    | Phát sinh quỹ III |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này |                | Dư cuối quỹ III |    |
|-----------|---------------------------------|------------|----|-------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------|----|
|           |                                 | Nợ         | Có | Nợ                | Có             | Nợ                                 | Có             | Nợ              | Có |
| 6218      | Chi phí NVL thuê ngoài gia công | -          | -  | 10,096,619,110    | 10,096,619,110 | 11,648,191,150                     | 11,648,191,150 | -               | -  |
| 622       | Chi phí nhân công trực tiếp SX  | -          | -  | 933,561,946       | 933,561,946    | 2,682,986,775                      | 2,682,986,775  | -               | -  |
| 6221      | Lương bộ phận Luyện kim         | -          | -  | 163,473,950       | 163,473,950    | 354,364,151                        | 354,364,151    | -               | -  |
| 6222      | Lương bộ phận BT                | -          | -  | 352,500,726       | 352,500,726    | 1,260,603,169                      | 1,260,603,169  | -               | -  |
| 6223      | Lương bộ phận CR                | -          | -  | 321,701,588       | 321,701,588    | 891,828,152                        | 891,828,152    | -               | -  |
| 6224      | Lương bộ phận SXSP khác         | -          | -  | 95,885,682        | 95,885,682     | 176,191,303                        | 176,191,303    | -               | -  |
| 627       | Chi phí sản xuất chung          | -          | -  | 4,249,557,544     | 4,249,557,544  | 11,781,238,784                     | 11,781,238,784 | -               | -  |
| 6271      | Vật tư phục vụ cho sản xuất     | -          | -  | 989,225,938       | 989,225,938    | 2,429,393,850                      | 2,429,393,850  | -               | -  |
| 6272      | Lương nhân viên quản lý xưởng   | -          | -  | 376,595,038       | 376,595,038    | 1,151,672,230                      | 1,151,672,230  | -               | -  |
| 6273      | Công cụ dụng cụ cho xưởng       | -          | -  | 633,045,844       | 633,045,844    | 1,667,806,414                      | 1,667,806,414  | -               | -  |
| 6274      | Chi phí khấu hao MM-TB-NX       | -          | -  | 1,815,271,777     | 1,815,271,777  | 5,445,419,497                      | 5,445,419,497  | -               | -  |
| 6276      | Chi phí điện cho sản xuất       | -          | -  | 326,706,579       | 326,706,579    | 870,444,486                        | 870,444,486    | -               | -  |
| 6277      | Chi phí nước cho sản xuất       | -          | -  | 40,799,550        | 40,799,550     | 94,262,800                         | 94,262,800     | -               | -  |
| 6278      | Chi phí khác                    | -          | -  | 67,912,818        | 67,912,818     | 122,239,507                        | 122,239,507    | -               | -  |
| 632       | Giá vốn hàng bán                | -          | -  | 46,804,081,385    | 46,804,081,385 | 87,574,083,195                     | 87,574,083,195 | -               | -  |
| 6321      | Giá vốn hàng bán băng tải       | -          | -  | 18,339,113,856    | 18,339,113,856 | 43,446,948,306                     | 43,446,948,306 | -               | -  |
| 6322      | Giá vốn hàng bán courroie       | -          | -  | 3,668,433,236     | 3,668,433,236  | 10,116,176,266                     | 10,116,176,266 | -               | -  |
| 6323      | Giá vốn hàng bán hàng hóa       | -          | -  | 21,160,975,231    | 21,160,975,231 | 27,997,056,034                     | 27,997,056,034 | -               | -  |
| 6328      | Giá vốn hàng bán sản phẩm khác  | -          | -  | 3,635,559,062     | 3,635,559,062  | 6,013,902,589                      | 6,013,902,589  | -               | -  |
| 635       | Chi phí tài chính               | -          | -  | 632,833,125       | 632,833,125    | 2,028,245,308                      | 2,028,245,308  | -               | -  |
| 6351      | Chi phí lãi vay                 | -          | -  | 217,771,275       | 217,771,275    | 512,485,383                        | 512,485,383    | -               | -  |
| 6352      | Chi phí chênh lệch tỷ giá       | -          | -  | 237,881,850       | 237,881,850    | 990,653,809                        | 990,653,809    | -               | -  |
| 6358      | Chi phí tài chính khác          | -          | -  | 177,180,000       | 177,180,000    | 525,106,116                        | 525,106,116    | -               | -  |
| 641       | Chi phí bán hàng                | -          | -  | 4,128,864,225     | 4,128,864,225  | 10,654,200,182                     | 10,654,200,182 | -               | -  |
| 6411      | Chi phí nhân viên               | -          | -  | 536,203,913       | 536,203,913    | 1,963,116,476                      | 1,963,116,476  | -               | -  |
| 6412      | Chi phí vật liệu bao bì         | -          | -  | 65,850,000        | 65,850,000     | 188,396,849                        | 188,396,849    | -               | -  |
| 6413      | Chi phí dụng cụ đồ dùng         | -          | -  | 7,939,998         | 7,939,998      | 29,601,180                         | 29,601,180     | -               | -  |
| 6414      | Chi phí khấu hao TSCĐ           | -          | -  | 16,909,437        | 16,909,437     | 50,728,311                         | 50,728,311     | -               | -  |
| 6415      | Chi phí bảo hành                | -          | -  | -                 | -              | -                                  | -              | -               | -  |
| 6417      | Chi phí dịch vụ mua ngoài       | -          | -  | 3,453,048,956     | 3,453,048,956  | 8,360,683,982                      | 8,360,683,982  | -               | -  |
| 6418      | Chi phí bằng tiền khác          | -          | -  | 48,911,921        | 48,911,921     | 61,614,194                         | 61,614,194     | -               | -  |
| 6419      | Chi phí chào hàng mẫu           | -          | -  | -                 | -              | 59,190                             | 59,190         | -               | -  |
| 642       | Chi phí quản lý                 | -          | -  | 1,364,404,448     | 1,364,404,448  | 5,085,073,709                      | 5,085,073,709  | -               | -  |
| 6421      | Chi phí nhân viên quản lý       | -          | -  | 713,815,333       | 713,815,333    | 2,697,960,217                      | 2,697,960,217  | -               | -  |
| 6423      | Chi phí đồ dùng văn phòng       | -          | -  | 26,059,578        | 26,059,578     | 125,237,236                        | 125,237,236    | -               | -  |
| 6424      | Chi phí khấu hao TSCĐ           | -          | -  | 128,785,887       | 128,785,887    | 346,192,218                        | 346,192,218    | -               | -  |
| 6425      | Thuế, phí và lệ phí             | -          | -  | -                 | -              | 78,372,867                         | 78,372,867     | -               | -  |
| 6426      | Chi phí dự phòng                | -          | -  | -                 | -              | -                                  | -              | -               | -  |



| Tài khoản | Tên tài khoản                      | Dư đầu năm      |                 | Phát sinh quý III |                 | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                   |                 | Dư cuối quý III |                 |
|-----------|------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|           |                                    | Nợ              | Có              | Nợ                | Có              | Nợ                                 | Có                | Có              | Nợ              | Có              |
| 6427      | Chi phí dịch vụ mua ngoài          | -               | -               | 366,023,683       | 366,023,683     | 1,502,099,958                      | 1,502,099,958     | -               | -               | -               |
| 6428      | Chi phí bằng tiền khác             | -               | -               | 129,719,967       | 129,719,967     | 335,211,213                        | 335,211,213       | -               | -               | -               |
| 711       | Thu nhập khác                      | -               | -               | 1,709             | 1,709           | 7,901,717                          | 7,901,717         | -               | -               | -               |
| 711       | Thu nhập khác                      | -               | -               | 1,709             | 1,709           | 7,901,717                          | 7,901,717         | -               | -               | -               |
| 811       | Chi phí khác                       | -               | -               | 997,535           | 997,535         | 17,510,175                         | 17,510,175        | -               | -               | -               |
| 811       | Chi phí khác                       | -               | -               | 997,535           | 997,535         | 17,510,175                         | 17,510,175        | -               | -               | -               |
| 911       | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | -               | -               | -                 | -               | -                                  | -                 | -               | -               | -               |
| 911       | Chi phí thuế TNDN hiện hành        | -               | -               | -                 | -               | -                                  | -                 | -               | -               | -               |
| 911       | Xác định kết quả KD                | -               | -               | 58,108,281,776    | 58,108,281,776  | 119,969,720,314                    | 119,969,720,314   | -               | -               | -               |
| 911       | Xác định kết quả KD                | -               | -               | 58,108,281,776    | 58,108,281,776  | 119,969,720,314                    | 119,969,720,314   | -               | -               | -               |
|           | Tổng cộng                          | 172,307,438,762 | 172,307,438,762 | 553,951,782,407   | 553,951,782,407 | 1,315,812,570,327                  | 1,315,812,570,327 | 178,106,334,408 | 178,106,334,408 | 178,106,334,408 |

Ngày 20 tháng 11 năm 2020



NGUYEN VAN THANH

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

LƯU THỊ TỔ NHƯ

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

HUỲNH NGỌC SƠN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2011 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, kỳ gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

#### **4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

#### **5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2011: 126 người.

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

### **III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

### **IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2010 là: 18.932 VNĐ/USD  
Ngày 30/09/2011 là: 20.628 VNĐ/USD

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

| Nhóm tài sản            | Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2010 (năm) | Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2011 (năm) |
|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 15 – 30                                       | 15 – 30                                       |
| Máy móc, thiết bị       | 12                                            | 12                                            |
| Thiết bị quản lý        | 5 – 8                                         | 5 – 8                                         |
| Phương tiện vận chuyển  | 10 – 12                                       | 10 – 12                                       |
| Tài sản cố định vô hình | 10                                            | 10                                            |



**6. Hợp đồng thuê tài chính:**

- Nguyên tắc ghi nhận:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao:

**7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:**

**10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào liên doanh: Lợi ích của Công ty trong hoạt động liên doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

**11. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

**14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

| <b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                 | 8,689,369              | 53,704,152            |
| - Tiền gửi ngân hàng                                       | 4,081,795,846          | 3,406,578,559         |
| + VND                                                      | 2,838,668,764          | 3,102,583,082         |
| + USD (Tỷ giá liên ngân hàng ngày 31/12/2010: 18.932đ/USD) | 1,243,127,082          | 303,995,477           |
| - Tiền đang chuyển                                         | -                      | -                     |
| - Các khoản tương đương tiền                               | 33,113,103,685         | 34,666,530,863        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>37,203,588,900</b>  | <b>38,126,813,574</b> |

| <b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>                       | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Tiền gửi kỳ hạn 1 năm (đáo hạn tháng 07/2011) | -                      | 3,300,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>               | <b>3,300,000,000</b> |

| <b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Phải thu khách hàng                 | 32,733,142,504         | 23,027,376,675        |
| - Trả trước cho người bán             | 432,163,270            | 775,454,720           |
| - Các khoản phải thu khác (1)         | 7,226,998,541          | 10,027,040,785        |
| - Dự phòng phải thu khó đòi (2)       | (918,515,112)          | (918,515,112)         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>39,473,789,203</b>  | <b>32,911,357,068</b> |

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2011 là: **7.226.998.541đ**. Bao gồm:

|                                    |                |
|------------------------------------|----------------|
| - Nguyễn Văn Hoan                  | 500.000đ       |
| - Cty Cao su 30-4                  | 2.975.294.322đ |
| - Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn | 4.000.000đ     |
| - Phải thu về cổ phần hóa          | 365.886.075đ   |
| - Lỗ trước cổ phần chưa xử lý      | 5.970.216.154đ |
| - Quỹ KT-PL trước cổ phần          | 706.144.234đ   |
| - Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay   | 180.252.078đ   |

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 30/09/2011 là: **918.515.112đ**. Bao gồm:

|                                   |              |
|-----------------------------------|--------------|
| - Cty TNHH 1.5                    | 60.000.672đ  |
| - Cty TNHH SX-TM Nam Anh          | 120.562.534đ |
| - Cty TNHH Gia Thịnh              | 489.684.630đ |
| - Cty TNHH TM-XD Thái Nguyên      | 4.700.000đ   |
| - Cty Công nghiệp ắc quy CENE     | 20.900.000đ  |
| - Cty TNHH TM-DV điện tử CN & TĐH | 22.472.000đ  |
| - Cty TNHH XD-TM VT Hương Loan    | 4.978.460đ   |
| - Cty Đại Lâm                     | 69.912.000đ  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

|                              |             |
|------------------------------|-------------|
| - Cơ sở Thùy Liên            | 9.372.796đ  |
| - Mỏ đá Trường Tân           | 2.180.000đ  |
| - Cty TNHH SX-TM VV Việt Vân | 20.197.750đ |
| - Cty TNHH TM-DV XNK ANP     | 42.984.620đ |
| - Cty CP SX-TM Quế Bằng      | 27.475.650đ |
| - Cty HMC                    | 23.094.000đ |

| 4- Hàng tồn kho                  | Số cuối quý này       | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường         |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 13,988,171,320        | 18,484,807,116        |
| - Công cụ, dụng cụ               | 135,571,581           | 185,846,384           |
| - Chi phí SX, KD dở dang (3)     | 5,253,819,014         | 3,511,073,889         |
| - Thành phẩm                     | 10,473,590,413        | 7,142,603,972         |
| - Hàng hoá                       | 9,500,000             | -                     |
| - Hàng gửi đi bán (4)            | 1,754,826,464         | 1,559,945,855         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>31,615,478,792</b> | <b>30,884,277,216</b> |

(3) Số dư thành phẩm vào ngày 30/09/2011 là: **5.253.819.014đ**. Bao gồm:

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| - Băng tải            | 630.472.815đ   |
| - Courroie            | 154.591.852đ   |
| - Cao su kỹ thuật     | 120.823.305đ   |
| - Thuê ngoài gia công | 4.347.931.042đ |

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/09/2011 là: **1.754.826.464đ**. Bao gồm:

|                                       |              |
|---------------------------------------|--------------|
| - Cty CP xi măng Cẩm Phả              | 7.491.811đ   |
| - Cty Kho vận Đá Bạc                  | 41.648.119đ  |
| - Cty TNHH DAP                        | 209.093.435đ |
| - Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai | 9.756.998đ   |
| - Cty Tuyển Than Hòn Gai              | 78.179.596đ  |
| - Cty TNHH MTV Than Khe Chàm          | 397.500.999đ |
| - Cty TNHH MTV Than Mạo Khê           | 466.498.380đ |
| - Cty TNHH MTV Than Hòn Gai           | 429.967.319đ |
| - Cty TNHH MTV Than Quang Hanh        | 83.405.750đ  |
| - Cty xi măng Cosevco Sông Gianh      | 17.203.222đ  |
| - Cty CP XM Thăng Long                | 14.080.835đ  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

| <b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b>        | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn           |                        |                      |
| - Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước | -                      | -                    |
| - Tạm ứng (5)                          | 6,466,267,000          | 991,765,000          |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | 66,892,100             | 401,690,229          |
| - Thuế VAT được khấu trừ               | 1,874,576,288          | 1,408,801,755        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý              | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8,407,735,388</b>   | <b>2,802,256,984</b> |

(5) Số dư tạm ứng vào ngày 30/09/2011 là: **6.466.267.000đ**. Bao gồm:

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| - Trần Minh Danh        | 304.470.000đ   |
| - Trần Công Đức         | 2.000.000đ     |
| - Trần Thị Mỹ Hạnh      | 45.000.000đ    |
| - Tôn Thất Hữu          | 6.000.000đ     |
| - Dương Quốc Nhã        | 40.000.000đ    |
| - Nguyễn Vũ Nhân        | 3.000.000đ     |
| - Nguyễn Hoài Phong     | 45.000.000đ    |
| - Nguyễn Quang          | 44.000.000đ    |
| - Phan Hùng Sơn         | 15.100.000đ    |
| - Nguyễn Minh Thái      | 325.797.000đ   |
| - Trần Hà Thuấn         | 20.000.000đ    |
| - Nguyễn Thị Thanh Thủy | 703.000.000đ   |
| - Huỳnh Anh Tuấn        | 4.860.000.000đ |
| - Nguyễn Thị Thu Vân    | 3.000.000đ     |
| - Nguyễn Trần Nghiêm Vũ | 50.000.000đ    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>     |                |                  |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 12,943,917,570 | 77,760,352,733   | 6,397,451,812                  | 409,364,299              | 97,511,086,414 |
| - Tăng trong kỳ               |                | 28,500,000       | 993,266,273                    |                          | 1,021,766,273  |
| - Giảm trong kỳ               |                |                  |                                |                          | -              |
| Số dư cuối quý này            | 12,943,917,570 | 77,788,852,733   | 7,390,718,085                  | 409,364,299              | 98,532,852,687 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                  |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 5,475,285,828  | 34,816,577,490   | 2,741,623,110                  | 212,003,937              | 43,245,490,365 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 416,340,621    | 4,870,006,459    | 506,817,063                    | 48,334,455               | 5,841,498,598  |
| - Giảm trong kỳ               |                |                  |                                |                          | -              |
| Số dư cuối quý này            | 5,891,626,449  | 39,686,583,949   | 3,248,440,173                  | 260,338,392              | 49,086,988,963 |
| <b>HH</b>                     |                |                  |                                |                          |                |
| - Tại ngày đầu năm            | 7,468,631,742  | 42,943,775,243   | 3,655,828,702                  | 197,360,362              | 54,265,596,049 |
| - Tại ngày cuối quý này       | 7,052,291,121  | 38,102,268,784   | 4,142,277,912                  | 149,025,907              | 49,445,863,724 |

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu  | Tổng cộng  |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------|------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |                 |                          |            |            |
| Số dư đầu năm                      |                   |                 |                          | 11,219,048 | 11,219,048 |
| - Tăng trong kỳ                    |                   |                 |                          |            | -          |
| - Giảm trong kỳ                    |                   |                 |                          |            | -          |
| Số dư cuối quý này                 | -                 | -               | -                        | 11,219,048 | 11,219,048 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                 |                          |            |            |
| Số dư đầu năm                      |                   |                 |                          | 8,990,814  | 8,990,814  |
| - Khấu hao trong kỳ                |                   |                 |                          | 841,428    | 841,428    |
| - Giảm trong kỳ                    |                   |                 |                          |            | -          |
| Số dư cuối quý này                 | -                 | -               | -                        | 9,832,242  | 9,832,242  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                 |                          |            |            |
| - Tại ngày đầu năm                 | -                 | -               | -                        | 2,228,234  | 2,228,234  |
| - Tại ngày cuối quý này            | -                 | -               | -                        | 1,386,806  | 1,386,806  |

**8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Số đầu năm    Đầu tư trong kỳ    Kết chuyển trong kỳ    Số cuối quý này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

| <b>9- Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| 9.1- Đầu tư vào công ty liên kết                    | 296,644,981            | 296,644,981          |
| 9.2- Đầu tư dài hạn khác                            | 8,400,000,000          | 8,400,000,000        |
| Mua 700.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương |                        |                      |
| - Mệnh giá                                          | 10,000                 | 10,000               |
| - Giá mua                                           | 12,000                 | 12,000               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>8,696,644,981</b>   | <b>8,696,644,981</b> |

| <b>10- Chi phí trả trước dài hạn</b>             | <b>Năm này</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Số dư đầu kỳ                                   | 2,368,862,846  | 2,007,904,653    |
| - Tăng trong kỳ                                  | 2,976,422,765  | 1,328,448,848    |
| - Giảm (đã kết chuyển vào chi phí SXKD) trong kỳ | 1,030,754,607  | 967,490,655      |
| - Giảm khác                                      |                |                  |
| - Số dư cuối kỳ                                  | 4,314,531,004  | 2,368,862,846    |

| <b>11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Vay ngắn hạn                          | 5,404,750,199          | 5,489,101,862        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (*)           | 3,300,000,000          | 3,300,000,000        |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả         |                        |                      |
| - Trái phiếu phát hành đến hạn trả      |                        |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8,704,750,199</b>   | <b>8,789,101,862</b> |

(\*) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả từ quỹ Đầu tư và phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 149/2002/HĐTD-UT/QĐT ngày 06 tháng 09 năm 2002.

Lãi suất : 0%

Phí ủy thác : 0,07%/tháng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

| <b>12- Phải trả người bán</b>  | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Cty TNHH Bảo Tượng           | 721,317,207            | 1,117,168,707        |
| - Cty TNHH MTV Cao su 30/4     | 371,043,810            | 2,846,323,840        |
| - Cty BST Elastomers           | 1,576,804,320          | -                    |
| - Cty CP Máy và TB Sài Gòn     | 812,592,000            | -                    |
| - Cty TNHH TM-VT Dương Nguyên  | -                      | 114,008,400          |
| - Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại | 922,405,000            | 1,010,960,500        |
| - Cty VLXD Xây lắp Thương Mại  | 1,290,073,813          | 1,290,073,813        |
| - Cty TNHH MTV DV-TM Khôi Nghi | -                      | 204,223,000          |
| - Cty CP CK-XD Bình Triệu      | 163,767,248            | 163,767,248          |
| - Cty TNHH MTV-TM Quốc Trung   | 401,965,000            | -                    |
| - Cty CP Quốc tế An Lộc Phát   | -                      | 189,282,500          |
| - Cty TNHH Việt Bình Phát      | 161,261,100            | 111,248,500          |
| - Cty TNHH SX-TM Phong Niên    | 422,400,000            | -                    |
| - Cty TNHH MTV Trụ Lộc         | -                      | 699,300,000          |
| - DNTN KDHC-TVXD Lâm Tâm Vy    | 115,500,000            | 228,000,000          |
| - Các Công ty khác             | 670,248,764            | 437,041,567          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>7,629,378,262</b>   | <b>8,411,398,075</b> |

| <b>13- Người mua trả tiền trước</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------|
| - Cty TNHH SX-TM-CN Cường Thịnh     | -                      | 23,859,000         |
| - Cty TNHH PTCN Phan Duy            | -                      | 172,229,000        |
| - Cty CP KNKS Quảng Nam             | -                      | 8,477,600          |
| - Cty TNHH MVT CBTS Hoàng Long      | -                      | 27,620,000         |
| - Cty CP Thức ăn Thủy sản Vina      | -                      | 2,958,000          |
| - Cty CP Cơ khí Vinh                | -                      | 90,000,000         |
| - Cty AL-ISRAA Co.                  | 206,730,000            | -                  |
| - Cty TNHH MTV Hồ Thắng             | 50,000,000             | -                  |
| - Cty Jorge Gonzalez                | 389,332,872            | -                  |
| - Cty Nagociosy                     | 55,695,600             | -                  |
| - Cty Nitor Projects                | 1,166,008              | -                  |
| - Lưu Hùng Quốc                     | 14,678,000             | -                  |
| - Cty CP DV-KT CĐL REE              | 60,383,400             | -                  |
| - Cty Shanghai                      | 130,572,489            | -                  |
| - DNTN CK-XD Thiện Thuật            | 13,557,000             | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>922,115,369</b>     | <b>325,143,600</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Quý III năm 2011**

| <b>14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>14.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>            | <b>1,973,943,126</b>   | <b>3,906,681,533</b> |
| - Thuế GTGT                                    | 1,821,285,140          | 183,891,611          |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     |                        | 1,075,744,824        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                         |                        | 80,931,428           |
| - Thuế TNDN                                    | (18,303,760)           | 2,433,506,741        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 144,908,546            | 86,912,129           |
| - Thuế nhà đất                                 | 26,053,200             | 45,694,800           |
| <b>14.2. Các khoản phải nộp khác:</b>          | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,973,943,126</b>   | <b>3,906,681,533</b> |

| <b>15- Chi phí phải trả</b>         | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Chi phí phải trả (6)              | 3,402,235,000          | 2,044,509,000        |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm |                        |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3,402,235,000</b>   | <b>2,044,509,000</b> |

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 30/09/2011 là: **3.402.235.000đ**. Bao gồm:

- Chi phí hoa hồng bán hàng 3.402.235.000đ

| <b>16- Các khoản phải trả phải nộp khác</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội                           | (5,560,132)            |                      |
| - Kinh phí công đoàn                        | 37,364,472             | 61,145,146           |
| - Phải trả về cổ phần hóa                   | 420,125,000            | 420,125,000          |
| - Cổ tức phải trả                           | 751,088,000            | 1,595,895,200        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (7)     | 5,706,599,994          | 5,174,414,280        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6,909,617,334</b>   | <b>7,251,579,626</b> |

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 30/09/2011 là: **5.706.599.994đ**. Bao gồm:

- Thuế TNCN thu dư 5.009.280đ  
 - Thu tiền bán hàng (trả thay cho Cty CP Máy & TB Sài Gòn) 63.000.000đ  
 - Khoản phải thu đã xử lý xoá nợ nay thu được 27.320.000đ  
 - Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 611.270.714đ  
 - Tổng Cty Công Nghiệp Sài Gòn (Vay, mượn không lãi suất) 5.000.000.000đ

| <b>17- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm    | 1,144,705,817          | 1,235,643,328        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1,144,705,817</b>   | <b>1,235,643,328</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

| <b>18- Các khoản vay và nợ dài hạn</b> | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 18.1. Vay dài hạn                      | <b>13,165,499,284</b>  | <b>15,060,822,504</b> |
| - Vay ngân hàng (*)                    | 13,165,499,284         | 15,060,822,504        |
| - Vay đối tượng khác                   |                        |                       |
| 18.2. Nợ dài hạn                       | <b>140,000,000</b>     | <b>140,000,000</b>    |
| - Thuê tài chính                       |                        |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn         | 140,000,000            | 140,000,000           |
| - Nợ dài hạn khác                      |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13,305,499,284</b>  | <b>15,200,822,504</b> |

(\*) Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 694.713 USD

| <b>19- Vốn chủ sở hữu và các q</b> | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối quý này</b> |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| - Vốn cổ phần                      | 82,499,980,000         |                       |                       | 82,499,980,000         |
| - Thặng dư cổ phần                 | 23,140,020,000         |                       |                       | 23,140,020,000         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối         | 12,200,640,111         | 14,610,607,745        | 11,400,305,742        | 15,410,942,114         |
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 6,753,014,656          | 2,186,640,746         |                       | 8,939,655,402          |
| - Quỹ dự phòng tài chính           | 1,328,056,312          | 1,112,666,596         |                       | 2,440,722,908          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>125,921,711,079</b> | <b>17,909,915,087</b> | <b>11,400,305,742</b> | <b>132,431,320,424</b> |

| <b>20- Chi tiết vốn cổ phần</b>      | <b>Số cuối quý này</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn nhà nước                         | 20,625,000,000         | 20,625,000,000        |
| Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn     | 3,950,780,000          | 3,950,780,000         |
| Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1        | 23,100,000,000         | 23,100,000,000        |
| Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam | 7,920,000,000          | 7,920,000,000         |
| Các cổ đông khác                     | 26,904,200,000         | 26,904,200,000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>82,499,980,000</b>  | <b>82,499,980,000</b> |

| <b>21- Lợi nhuận chưa phân phối</b>                  |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang     | 12,200,640,111        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm       | 14,610,607,745        |
| - Phân phối lợi nhuận                                | 11,400,305,742        |
| + Chia trả cổ tức năm 2010                           | 6,599,998,400         |
| + Quỹ đầu tư phát triển                              | 2,186,640,746         |
| + Quỹ dự phòng tài chính                             | 1,112,666,596         |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 1,501,000,000         |
| + Tạm ứng cổ tức năm 2011                            |                       |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b> | <b>15,410,942,114</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2011*

| 22-Doanh thu bán hàng-dịch vụ  | Quý III               |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| - Doanh thu bán hàng hóa       | 22,256,312,100        | 15,375,350,000        | 29,249,768,782                     | 16,230,984,000        |
| - Doanh thu bán thành phẩm     | 34,004,080,875        | 22,295,915,600        | 85,584,264,522                     | 63,361,052,611        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 531,076,729           | 774,427,272           | 1,200,244,909                      | 1,715,281,268         |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | -                     | -                     | -                                  | 361,832,536           |
| + Chiết khấu thương mại        |                       |                       |                                    |                       |
| + Giảm giá hàng bán            |                       |                       |                                    | 361,832,536           |
| + Hàng bán bị trả lại          |                       |                       |                                    |                       |
| <b>- Doanh thu thuần</b>       | <b>56,791,469,704</b> | <b>38,445,692,872</b> | <b>116,034,278,213</b>             | <b>80,945,485,343</b> |

| 23-Doanh thu HĐ Tài Chính | Quý III              |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| - Lãi tiền gửi            | 1,613,749,863        | 1,175,847,032        | 3,853,500,937                      | 3,103,574,239        |
| - Chênh lệch tỷ giá       | 60,500               | 12,225,515           | 74,039,447                         | 251,495,915          |
| - Lãi liên doanh          |                      |                      |                                    |                      |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,613,810,363</b> | <b>1,188,072,547</b> | <b>3,927,540,384</b>               | <b>3,355,070,154</b> |

| 24-Chi phí tài chính     | Quý III            |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
|                          | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước            |
| - Lãi vay                | 217,771,275        | 484,711,021        | 512,485,383                        | 740,309,584          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 237,881,850        | 161,211,620        | 990,653,809                        | 525,480,044          |
| - Chi phí tài chính khác | 177,180,000        | 115,084,657        | 525,106,116                        | 189,389,860          |
| <b>Cộng</b>              | <b>632,833,125</b> | <b>761,007,298</b> | <b>2,028,245,308</b>               | <b>1,455,179,488</b> |

| 25-Chi phí bán hàng         | Quý III              |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                             | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| - Chi phí nhân viên         | 536,203,913          | 472,280,060          | 1,963,116,476                      | 1,305,617,783        |
| - Chi phí vật liệu bao bì   | 65,850,000           | 35,422,794           | 188,396,849                        | 85,733,371           |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 7,939,998            | 2,169,360            | 29,601,180                         | 13,809,350           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 16,909,437           | 14,148,521           | 50,728,311                         | 39,684,647           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,453,048,956        | 2,414,674,379        | 8,360,683,982                      | 6,987,713,849        |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 48,911,921           | 9,760,000            | 61,614,194                         | 61,334,136           |
| - Chi phí chào hàng mẫu     | -                    | -                    | 59,190                             | 14,968,489           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4,128,864,225</b> | <b>2,948,455,114</b> | <b>10,654,200,182</b>              | <b>8,508,861,625</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Quý III năm 2011**

**26- Chi phí quản lý**

**Quý III**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**

|                             | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 713,815,333          | 785,319,709          | 2,697,960,217        | 2,240,164,381        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 26,059,578           | 11,616,510           | 125,237,236          | 32,167,601           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 128,785,887          | 97,759,631           | 346,192,218          | 265,606,600          |
| - Thuế, phí và lệ phí       |                      |                      | 78,372,867           | 70,211,080           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 366,023,683          | 615,083,098          | 1,502,099,958        | 1,618,306,525        |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 129,719,967          | 150,146,416          | 335,211,213          | 478,061,072          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1,364,404,448</b> | <b>1,659,925,364</b> | <b>5,085,073,709</b> | <b>4,704,517,259</b> |

**27- Chi phí khác, thu nhập khác**

Thu nhập khác: 7.901.717 đồng

Chi phí khác: 17.510.175 đồng

Trong đó: chi phạt về bảo vệ môi trường 15.000.000 đồng

**VII. Những thông tin khác:**

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
3. Những thông tin khác.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 11 năm 2011.

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)  
  
NGUYỄN VĂN THANH



